

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25/09/2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TBX

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, Cụm CN Phong Phú, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bùi Thị Nguyên Hạnh	Chủ tịch
Hoàng Xuân Hải	Thành viên
Vũ Tiến Nghĩa	Thành viên
Lê Thị Lan Hòa	Thành viên
Nguyễn Thị Minh Thanh	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BAN GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Hết	Tổng Giám đốc
Phạm Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hệ
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 272 /2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely of the auditor, written in a stylized cursive script.

Hoàng Tiến Lợi**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0234-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Ngọc Khánh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.464.721.988	51.341.436.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.107.902.721	21.793.746
1. Tiền	111		6.107.902.721	21.793.746
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.200.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.690.065.438	38.626.302.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	5.299.850.872	34.437.908.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.689.527.166	4.509.706.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(321.312.600)	(321.312.600)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	18.466.753.828	12.603.411.014
1. Hàng tồn kho	141		18.466.753.828	12.603.411.014
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1	89.929.350
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	89.929.350
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.339.711.173	11.531.849.693
II. Tài sản cố định	220		9.165.392.779	11.365.474.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.165.392.779	11.365.474.135
- Nguyên giá	222		64.105.076.762	63.389.137.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.939.683.983)	(52.023.663.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		33.500.000	33.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.500.000)	(33.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.118.786.852	67.244.494
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.118.786.852	67.244.494
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.531.542	99.131.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	55.531.542	99.131.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.804.433.161	62.873.285.977
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		22.826.058.626	39.471.676.415
I. Nợ ngắn hạn	310		22.826.058.626	39.471.676.415
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	8.360.177.269	9.702.071.022
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.718.875	1.398.161.199
3. Phải trả người lao động	314		1.208.246.447	991.934.942
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	135.244.711	66.482.193
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	465.673.500	1.131.459.877
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	11.697.373.158	24.798.942.516
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	400.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		951.624.666	982.624.666
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.978.374.535	23.401.609.562
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	21.978.374.535	23.401.609.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.102.800.000	15.102.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>15.102.800.000</i>	<i>15.102.800.000</i>
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.125.670.663	1.125.670.663
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.485.918.238	3.485.918.238
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.263.985.634	3.687.220.661
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>2.973.916.834</i>	<i>3.214.012.314</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(709.931.200)</i>	<i>473.208.347</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		44.804.433.161	62.873.285.977

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	57.683.711.320	66.468.811.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		57.683.711.320	66.468.811.227
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	51.751.158.161	58.948.501.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.932.553.159	7.520.310.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	264.054.587	211.775.675
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1.636.631.400	1.977.033.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.636.631.400	1.977.033.441
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	214.646.999	965.153.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	5.025.208.123	4.079.743.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(679.878.776)	710.154.509
11. Thu nhập khác	31	5.22	50.263.281	67.152.493
12. Chi phí khác	32	5.22	80.315.705	150.786.491
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	(30.052.424)	(83.633.998)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(709.931.200)	626.520.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	153.312.164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(709.931.200)	473.208.347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	(470,07)	313,32

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lan

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hề

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.019.444.536	71.003.043.742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(64.355.251.831)	(53.655.839.702)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.521.156.533)	(8.367.694.791)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.669.696.155)	(1.983.198.572)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(153.312.165)	(201.268.023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.004.843.980	801.958.587
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.466.503.763)	(5.225.670.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.858.368.069	2.371.330.881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(715.939.343)	(500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.200.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.249.607	145.272.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(670.689.736)	(2.304.727.659)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		49.597.037.444	53.132.429.938
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.698.606.802)	(53.332.917.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.101.569.358)	(200.487.791)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.086.108.975	(133.884.569)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	21.793.746	155.678.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	6.107.902.721	21.793.746

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Nguyễn Thị Lan



Phạm Văn Hệ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình tiền thân là Xí nghiệp Xi măng Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 163/TC ngày 15 tháng 12 năm 1979 của UBND tỉnh Thái Bình và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 22/10/2001 của UBND tỉnh Thái Bình. Công ty cổ phần Xi măng Thái Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1000283494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TBX.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình là: 15.102.800.000 đồng, được chia thành 1.510.280 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Quách Đình Bảo, Cụm CN Phong Phú, Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm: 96 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Sản xuất xi măng, clinker, vôi và thạch cao (chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Bán buôn xi măng);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán lẻ xi măng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất clinker trắng và xi măng trắng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền-tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC; thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản vô hình là Phần mềm quản lý.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 18
Máy móc và thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Mô hình tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình không thành lập các bộ phận kinh doanh riêng biệt theo lĩnh vực kinh doanh, toàn bộ các khoản thu nhập phát sinh và hạch toán tại Công ty nên không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, tài sản của Công ty được theo dõi và quản lý tập trung, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ nằm trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam nên cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	9.630.441	10.949.271
Tiền gửi ngân hàng	6.098.272.280	10.844.475
Tổng	6.107.902.721	21.793.746

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-
Tổng	2.200.000.000	2.200.000.000	-	-

Đơn vị tính: VND

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.299.850.872	34.437.908.363
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	1.229.188.184	3.811.197.391
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	955.819.684	10.133.130.370
Công ty CP Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	1.412.601.825	11.787.211.089
Công ty CP Thương mại Xi măng Thái Bình	1.339.520.597	8.385.056.913
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	362.720.582	321.312.600
Tổng	5.299.850.872	34.437.908.363

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.689.527.166	-	4.509.706.411	-
Tạm ứng	99.031.210	-	191.591.190	-
Phải thu khác	2.590.495.956	-	4.318.115.221	-
Tổng	2.689.527.166	-	4.509.706.411	-

Đơn vị tính: VND

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	321.312.600	-	321.312.600	-
Trong đó:				
	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH SXTM Rồng Vàng	-	-	-	79.226.750
Trần Thị Hòa	-	-	-	50.584.300
Các đối tượng khác	-	-	-	191.501.550

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.871.766.415	-	6.073.219.828	-
Công cụ, dụng cụ	3.008.800.198	-	2.471.169.206	-
Thành phẩm	11.586.187.215	-	4.059.021.980	-
Tổng	18.466.753.828	-	12.603.411.014	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	13.950.775.689	48.526.679.913	874.281.817	37.400.000	63.389.137.419
Tăng trong năm	-	715.939.343	-	-	715.939.343
Mua trong năm	-	99.500.000	-	-	99.500.000
Tặng khác	-	616.439.343	-	-	616.439.343
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	13.950.775.689	49.242.619.256	874.281.817	37.400.000	64.105.076.762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	12.098.649.400	39.147.115.425	740.498.459	37.400.000	52.023.663.284
Tăng trong năm	443.923.456	2.352.707.811	119.389.432	-	2.916.020.699
Khấu hao trong năm	443.923.456	2.352.707.811	119.389.432	-	2.916.020.699
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	12.542.572.856	41.499.823.236	859.887.891	37.400.000	54.939.683.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	1.852.126.289	9.379.564.488	133.783.358	-	11.365.474.135
Tại 31/12/2019	1.408.202.833	7.742.796.020	14.393.926	-	9.165.392.779

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 9.165.392.779 đồng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.298.175.072 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ

Số dư tại 01/01/2019

Phản mềm tin học	Tổng
------------------	------

33.500.000	33.500.000
------------	------------

Tăng trong năm

-	-
---	---

Giảm trong năm

-	-
---	---

Số dư tại 31/12/2019

33.500.000	33.500.000
------------	------------

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2019

33.500.000	33.500.000
------------	------------

Tăng trong năm

-	-
---	---

Giảm trong năm

-	-
---	---

Số dư tại 31/12/2019

33.500.000	33.500.000
------------	------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2019

-	-
---	---

Tại 31/12/2019

-	-
---	---

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
-------------------	-------------------

Sửa chữa

1.118.786.852	67.244.494
---------------	------------

Sửa chữa lớn tài sản cố định

1.118.786.852	67.244.494
---------------	------------

Tổng

1.118.786.852	67.244.494
---------------	------------

5.10 Chi phí trả trước

31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
-------------------	-------------------

Dài hạn

55.531.542	99.131.064
------------	------------

Công cụ, dụng cụ

55.531.542	99.131.064
------------	------------

Tổng

55.531.542	99.131.064
------------	------------

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

31/12/2019

01/01/2019

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.360.177.269	8.360.177.269	9.702.071.022	9.702.071.022
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	939.384.168	939.384.168	939.384.168	939.384.168
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	4.250.311.867	4.250.311.867	3.551.518.028	3.551.518.028
Phải trả người bán ngắn hạn khác	3.170.481.234	3.170.481.234	5.211.168.826	5.211.168.826
Tổng	8.360.177.269	8.360.177.269	9.702.071.022	9.702.071.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	1.398.161.199	1.286.089.604	2.676.531.928	7.718.875
Thuế giá trị gia tăng	1.100.359.960	560.153.436	1.652.794.521	7.718.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.312.164	1	153.312.165	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.448.759	7.243.385	11.692.144	-
Thuế khác	140.040.316	718.692.782	858.733.098	-

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	135.244.711	66.482.193
Lãi tiền vay	-	33.064.755
Chi phí thuê xe	47.727.273	-
Các khoản khác	87.517.438	33.417.438
Tổng	135.244.711	66.482.193

5.14 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	465.673.500	1.131.459.877
Kinh phí công đoàn	137.564.547	177.546.547
Phải trả về cổ phần hóa	-	700.000.000
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	328.108.953	253.913.330
<i>BHXX tỉnh Thái Bình</i>	<i>253.913.330</i>	<i>253.913.330</i>
<i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>74.195.623</i>	<i>-</i>
Tổng	465.673.500	1.131.459.877

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Mẫu B 09 - DN

	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ				Đơn vị tính: VND	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.697.373.158	11.697.373.158	49.597.037.444	62.698.606.802	24.798.942.516	24.798.942.516
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	11.697.373.158	11.697.373.158	49.597.037.444	62.698.606.802	24.798.942.516	24.798.942.516
Tổng	11.697.373.158	11.697.373.158	49.597.037.444	62.698.606.802	24.798.942.516	24.798.942.516

Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT360-XMTB ngày 28/12/2018, hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn); lãi suất có điều chỉnh; thời gian đáo hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

Các tài sản cố định của công ty đã được dùng thế chấp với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình có tổng nguyên giá là 64.067.676.762 đồng, cụ thể được quy định trong các hợp đồng dưới đây:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 128/2015/HĐTC ngày 30/10/2015;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 139/2015/HĐTC ngày 24/11/2015;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 154/2015/HĐTC ngày 10/12/2015;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 65/2016/HĐTC ngày 13/05/2016;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 237/2016/HĐTC ngày 28/12/2016;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2017/HĐTC ngày 13/02/2017;
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2017/HĐCC ngày 04/01/2017;
- Hợp đồng cầm cố thế tiết kiệm có kỳ hạn số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360 ngày 25/06/2018;
- Hợp đồng cầm cố thế tiết kiệm có kỳ hạn số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360 ngày 06/07/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.214.012.314	22.928.401.215
Lãi trong năm	-	-	-	473.208.347	473.208.347
Số dư tại 31/12/2018	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.687.220.661	23.401.609.562
Số dư tại 01/01/2019	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	3.687.220.661	23.401.609.562
Lỗ trong năm	-	-	-	(709.931.200)	(709.931.200)
Giảm khác	-	-	-	(713.303.827)	(713.303.827)
Số dư tại 31/12/2019	15.102.800.000	1.125.670.663	3.485.918.238	2.263.985.634	21.978.374.535

Đơn vị tính: VND

Giảm khác trong năm về việc xử lý khoản tiền phạt thuế các năm trước vào lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 30/11/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	15.102.800.000	15.102.800.000
Tổng	15.102.800.000	15.102.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	15.102.800.000	15.102.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.510.280	1.510.280
Cổ phiếu phổ thông	1.510.280	1.510.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.719.313.745	5.163.835.728
Doanh thu bán thành phẩm	49.842.579.394	61.183.157.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.818.181	121.818.181
Tổng	57.683.711.320	66.468.811.227

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.769.126.760	5.086.594.997
Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.982.031.401	53.861.906.122
Tổng	51.751.158.161	58.948.501.119

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264.054.587	211.775.675
Tổng	264.054.587	211.775.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.636.631.400	1.977.033.441
Tổng	1.636.631.400	1.977.033.441

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	214.646.999	965.153.927
Chi phí nhân viên	-	4.312.228
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	23.000
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	5.593.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.025.785	33.025.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.747.531	836.681.083
Chi phí bằng tiền khác	75.873.683	85.518.164
Chi phí quản lý	5.025.208.123	4.079.743.906
Chi phí nhân viên quản lý	3.278.822.238	2.298.508.729
Chi phí vật liệu quản lý	155.822.344	231.774.683
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.975.933	76.158.435
Thuế phí và lệ phí	344.582.484	340.793.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	801.700.881	837.536.154
Chi phí bằng tiền khác	340.304.243	294.972.036
Tổng	5.239.855.122	5.044.897.833

5.22 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	50.000.000
Thu nhập khác	50.263.281	17.152.493
Tổng	50.263.281	67.152.493
Chi phí khác		
Chi phí khác	80.315.705	150.786.491
Tổng	80.315.705	150.786.491
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(30.052.424)	(83.633.998)

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	153.312.164
Tổng	-	153.312.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(709.931.200)	473.208.347
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(709.931.200)	473.208.347
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	1.510.280	1.510.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(470,07)	313,32

Năm 2019, Công ty chưa có nghị quyết về trích lập các quỹ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm điều chỉnh về quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019. Tương tự, Công ty chưa thực hiện trích lập các quỹ nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 chưa bao gồm điều chỉnh về quỹ khen thưởng phúc lợi.

5.25 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.579.893.617	63.167.082.515
Chi phí nhân công	7.880.432.014	7.699.881.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.916.020.699	3.371.567.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.505.700.371	6.686.545.111
Chi phí khác bằng tiền	1.232.192.410	827.869.685
Tổng	66.114.239.111	81.752.946.309

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.2 Giao dịch với các bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	117.129.600	154.778.400
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương	554.574.462	431.324.042
Tổng		671.704.062	586.102.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

6.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan

Mua hàng	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	14.596.133.868	16.471.036.083
Tổng		14.596.133.868	16.471.036.083

Bán hàng	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	3.010.547.114	4.959.562.285
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	29.856.814.206	13.471.928.000
Tổng		32.867.361.320	18.431.490.285

Số dư với bên liên quan

Phải trả người bán	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	4.250.311.867	3.551.518.028
Tổng		4.250.311.867	3.551.518.028

Phải thu khách hàng	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Kiến trúc Mỹ thuật Treelife	Cổ đông lớn	1.412.601.825	11.787.211.089
Công ty Cổ phần Fujisan Việt Nam	Liên quan với HĐQT	2.185.007.868	13.944.327.761
Tổng		3.597.609.693	25.731.538.850

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Thái Bình, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Lan

Phạm Văn Hè